

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **198/2021/DS-PT**

Ngày: 12 - 11 - 2021

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Bình

Các Thẩm phán: Ông Trần Anh Tuấn

Ông Hoàng Kim Khánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Thùy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 59/2021/TLPT-DS ngày 28/4/2021, về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2021/DS-ST ngày 12/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phan Trí D, sinh năm 1970 và bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn B, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Bà M có mặt, ông D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị M: Ông Đặng Ngọc H - Luật sư, Văn phòng Luật sư T, Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: đường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn B, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị T: Ông Vũ Duy N, sinh năm: 1988 (Văn bản ủy quyền ngày 29/7/2021); địa chỉ: đường M, phường M, Quận H, thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

2.2. Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn B, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Đỗ Đăng T, sinh năm 1952; địa chỉ: Thôn B, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

3.2. Anh Đặng Bảo Q, sinh năm 1994 (đã chết).

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh Đặng Bảo Q: Ông Đặng Văn M (Là cha đẻ), sinh năm 1962; địa chỉ: Ấp P, xã Q, thị xã C, tỉnh Tiền Giang, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Đăng T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**/ Trong nội dung đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M, ông Phan Trí D và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày có nội dung như sau:*

Do có mối quan hệ quen biết nên vợ chồng bà Nguyễn Thị M và ông Phan Trí D có cho bà Đỗ Thị T vay tiền, cụ thể: Ngày 05/6/2018 bà T vay số tiền 170.000.000 đồng, đến ngày 20/7/2018 bà T vay thêm 370.000.000 đồng; Cũng trong ngày 20/7/2018, vợ chồng bà M, ông D có cho bà Đỗ Thị H (là con bà T) vay số tiền 200.000.000 đồng. Đối với các khoản vay trên, khi vay thì các bên có lập hợp đồng bằng văn bản, thời hạn trả là sau 01 tháng kể từ ngày vay, hợp đồng vay không thể hiện lãi suất và cũng không cầm cố tài sản gì để đảm bảo. Về khoản tiền mà bà T vay thì khi vay và lập giấy tờ vay chỉ có bà Đỗ Thị T ký, chồng bà T là ông Đỗ Đăng T không có ký giấy vay nên nguyên đơn chỉ yêu cầu một mình bà T trả nợ.

Đến ngày 26/6/2019, bà Đỗ Thị H tiếp tục vay của vợ chồng bà M số tiền 400.000.000 đồng để mua xe ô tô và hẹn đến ngày 28/6/2019 sẽ trả, nhưng đến hạn bà H không trả được tiền. Sau đó, bà H đã trả được 50.000.000 đồng, nên còn nợ vợ chồng bà M số tiền 350.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền mà vợ chồng bà M, ông D đã cho bà T và bà H vay là 1.090.000.000 đồng, trong đó bà T vay là 540.000.000 đồng và bà H vay 550.000.000 đồng. Khi đến hạn trả nợ theo thỏa thuận, vợ chồng bà M đã nhiều lần yêu cầu bà T và bà H trả nợ, nhưng bà T và bà H vẫn chưa trả tiền nợ. Do đó, vợ chồng bà M, ông D khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc phía bị đơn phải trả cho ông, bà số tiền đã vay, cụ thể: Bà Đỗ Thị T phải có trách nhiệm trả số tiền là 540.000.000 đồng và bà Đỗ Thị H phải có trách nhiệm trả cho ông bà số tiền 550.000.000 đồng, về lãi suất thì nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải trả.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà M và ông D đã rút yêu cầu giải quyết đối với số tiền 45.000.000 đồng trong số tiền 550.000.000 đồng đã khởi kiện đối với bà Đỗ Thị H, lý do là vì ngày 01/8/2018 bà H đã trả 40.000.000 đồng của khoản vay 200.000.000 đồng, nên còn nợ là 160.000.000 đồng; đối với khoản ngày 26/6/2019 là 400.000.000 đồng thì bà H đã trả được cho bà 55.000.000 đồng, chứ không phải là đã trả 50.000.000 đồng như đơn khởi kiện đã nêu, nên còn nợ là 345.000.000 đồng.

Do đó, bà M và ông D đề nghị Tòa án buộc bà Đỗ Thị T phải có trách nhiệm trả số tiền 540.000.000 đồng, buộc bà Đỗ Thị H phải có trách nhiệm trả số tiền số tiền 505.000.000 đồng. Về tiền lãi suất thì nguyên đơn không yêu cầu.

Bà M và ông D xác định việc bà Đỗ Thị T và bà Đỗ Thị H cho rằng anh Q đã đứng ra nhận trả nợ khoản vay nên bà T và bà H không có trách nhiệm phải trả nợ là không đúng, vì số tiền trên vợ chồng bà M cho bà T và bà H vay và do có quan hệ quen biết và hành xóm với nhau nên mới cho vay, còn vợ chồng bà M không quen biết ông Q nên không thể cho ông Q vay tiền được. Ngày 29/6/2019, anh Q có đến gặp bà M xin thỏa thuận về số nợ và anh Q có viết giấy nhận nợ, cam kết sẽ trả cho bà T số tiền 1.000.000.000 đồng, nhưng đây chỉ là ý kiến của anh Q, chưa có ý kiến của bà T, nên bà M có ký giấy và nói anh Q cầm về hỏi ý kiến bà T, nếu bà T đồng ý thì ký vào và phải đưa giấy và bà M sẽ đưa lại các giấy tờ vay mượn mà bà T đã ký nhưng không thấy anh Q đưa lại, nên chưa có việc chuyển nghĩa vụ trả nợ cho anh Q.

**/ Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn bà Đỗ Thị T và người đại diện theo ủy quyền trình bày có nội dung như sau:*

Do nhu cầu cần vốn để làm ăn kinh doanh nên ông Đặng Bảo Q (là chồng chưa cưới của bà Đỗ Thị H) có liên hệ với bà Nguyễn Thị M để vay tiền. Tuy nhiên, do vào thời điểm đó ông Q chưa có quen biết gì nhiều với bà M nên đã nhờ gia đình bà là Đỗ Thị T và Đỗ Thị H đứng ra vay tiền của bà M cho ông Q. Bà T và bà H chỉ đứng tên vay và ký giấy mượn tiền, còn việc nhận tiền là do ông Q nhận trực tiếp từ bà M chứ gia đình bà T không trực tiếp nhận khoản tiền nào. Sau một thời gian hợp tác làm ăn với bà M thì ông Q đã tự nguyện viết giấy nhận nợ với bà M, bà M đã đồng ý và ký vào giấy nhận nợ này. Trong giấy nhận nợ, ông Q đã nêu rõ: “Ngày 29/6/2019 ông Q xin nhận trả nợ thay cho bà Đỗ Thị T đã vay của bà M số tiền 1.000.000.000đ. Vậy, nay tôi viết giấy này xin chịu trách nhiệm chính về việc trả nợ cho bà Nguyễn Thị M với số tiền trên. Số tiền trên không liên quan gì đến bà Đỗ Thị T nữa”.

Như vậy, bà T và bà Đỗ Thị H không còn liên quan đến số nợ trên kể từ ngày 29/6/2019, vì ông Q và bà M đã cùng ký vào giấy xác nhận nợ trong đó bà M đã tính cả gốc và lãi là 1.000.000.000 đồng và bà M đã đồng ý để ông Q nhận trách nhiệm trả nợ thay cho bà T và bà H.

**/ Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Đỗ Thị H trình bày có nội dung:*

Về khoản vay mà bà T và bà H ký giấy mượn tiền với bà M là 740.000.000 đồng vào năm 2018, thì bà H hoàn toàn nhất trí như nội dung bà T đã trình bày ở trên. Số tiền trên mặc dù bà H và mẹ là bà T ký giấy nợ nhưng vào ngày 29/6/2019, bà M và ông Q đã tự nguyện thỏa thuận là ông Q sẽ chịu trách nhiệm trả số nợ trên thay cho cho bà H và bà T. Đối với khoản tiền vay của bà M thì bà H có ký giấy vay số tiền 200.000.000 đồng, đến ngày 01/8/2018 bà H đã trả cho bà M được 40.000.000 đồng.

Đối với khoản vay 350.000.000 đồng mà bà M khởi kiện bổ sung, bà H xác định: Do bà H và anh Đặng Bảo Q có quan hệ hợp tác làm ăn buôn bán kinh doanh chung, nên khi anh Q gọi điện thoại nói bà ra nhà bà M để lấy tiền thì bà đồng ý. Thời điểm đó, anh Q có quen biết và thường xuyên vay mượn của vợ chồng bà M nên anh Q là người gọi điện trao đổi với bà M, ông D. Ngày 26/6/2019, khi bà đến nhà bà M để lấy tiền thì vợ chồng bà M có yêu cầu bà viết giấy cầm xe để ông bà giữ làm tin. Do tin tưởng anh Đặng Bảo Q và do anh Q đang bận đi công tác nên bà đã đồng ý viết giấy cầm xe và lấy số tiền 400.000.000 đồng về đưa lại toàn bộ cho anh Q, bà H hoàn toàn không được sử dụng số tiền này. Do làm ăn thua lỗ nên đến hạn trả nợ ngày 28/6/2019 như trong giấy hẹn anh Q vẫn chưa trả được số nợ trên cho bà M, ông D. Sau khi anh Đặng Bảo Q tự tử chết, do chưa trả hết tiền chiếc xe ô tô hiệu Mazda cho bên công ty nên chiếc xe ô tô đó vẫn là tài sản của công ty. Do vậy, khi Công an thành phố B xuống làm việc để thu hồi lại chiếc xe và trả lại cho bà H số tiền 55.000.000 đồng và bà H đã trả số tiền này cho bà M nên số nợ còn lại 345.000.000 đồng thì vẫn chưa trả được. Việc bà Nguyễn Thị M và ông Phan Trí D khởi kiện yêu cầu bà phải trả số tiền 345.000.000 đồng còn lại thì bà H đồng ý trả số tiền nợ nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đỗ Thị H xác định số tiền vay của vợ chồng bà M thì do bà ký nhận và vay hộ cho anh Q, nhưng do anh Q đã chết, trong khi bà là người ký nhận vay nên bà chấp nhận sẽ có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà M, ông D số tiền còn nợ là 505.000.000 đồng, tuy nhiên, bà H đề nghị cho thời gian trả nợ cho phù hợp vì điều kiện hiện nay đang gặp nhiều khó khăn.

**/ Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Đăng T trình bày: Ông T là chồng của bà Đỗ Thị T và là bố đẻ của bà Đỗ Thị H. Đối với các khoản vay mà bà T và bà H vay của bà Nguyễn Thị M thì ông T không được biết, ông T không tham gia ký giấy tờ vay mượn và cũng không nghe bà T nói về khoản vay trên, nên ông T không chịu trách nhiệm đối với các khoản vay của bà T và bà H.*

**/ Trong quá trình giải quyết vụ án, người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh Đặng Bảo Q là ông Đặng Văn M trình bày như sau: Ông M là bố của anh Đặng Bảo Q. Việc bà Nguyễn Thị M khởi kiện đối với bà T và bà H về việc vay tài sản như thế nào thì ông M không biết và không có liên quan. Riêng anh Q từ sau khi tổ chức đám cưới với bà H tại nhà ông M ở Tiền Giang thì đã theo gia đình vợ về tỉnh Đắk Lắk sinh sống. Từ đó cho đến khi anh Q chết, anh Q cũng chưa về nhà lần nào. Trong quá trình làm ăn sinh sống ở Đắk Lắk thì gia đình ông M đã hai lần gửi tiền cho anh Q làm nhà và làm ăn, một lần 300.000.000 đồng, một lần 280.000.000 đồng. Tuy nhiên, cho đến khi chết anh Q đã không còn khoản tiền nào trong túi. Ông M cho rằng gia đình bà lừa anh Q bảo lãnh trả nợ cho người khác nên ông đề nghị Tòa án điều tra làm rõ để xử lý theo quy định của pháp luật.*

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2021/DS-ST ngày 12/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39;

khoản 1 Điều 147, điểm a khoản 1 Điều 220; Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 370; Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự 2015; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: 1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M và ông Trần Trí D.

Buộc bà Đỗ Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị M và ông Trần Trí D số tiền 540.000.000 đồng.

Buộc bà Đỗ Thị H phải trả cho bà Nguyễn Thị M và ông Trần Trí D số tiền 505.000.000 đồng.

Áp dụng khoản 2 Điều 468 BLDS để tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án khi có đơn yêu cầu thi hành án.

2. Đình chỉ yêu cầu giải quyết đối với số tiền 45.000.000 đồng do tại phiên tòa nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bà Đỗ Thị H.

3. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 15/2020/QĐ-BPKCTT ngày 11/11/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ. Quyết định này không bị kháng cáo kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đỗ Thị T phải nộp 25.600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Đỗ Thị H phải nộp 24.200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 16.800.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp theo biên lai số 0013268 ngày 03/11/2020 và số tiền 8.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp theo biên lai số 0013336 ngày 12/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/3/2021, bị đơn bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Đăng T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Phan Trí D và bà Nguyễn Thị M giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn bà Đỗ Thị T và người đại diện theo ủy quyền giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày ý kiến, với nội dung: Bản án sơ thẩm buộc bà T phải trả cho vợ chồng bà M số tiền 540.000.000 đồng là không đúng và chưa xem xét, đánh giá chứng cứ một cách toàn diện, khách quan, vì bà T chỉ đứng tên đi vay hộ cho ông Đăng Bảo Q và ký giấy vay nhưng không có nhận tiền, việc giao nhận tiền thì ông Q trực tiếp nhận từ bà M; sau đó ông Q đã viết giấy nhận nợ với bà M và cam kết trả nợ cho bà M, như vậy đã có sự chuyển giao nghĩa vụ trả nợ từ bà T sang ông Q; việc

Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của bị đơn là không đúng, vì quyền sử dụng đất bị phong tỏa là tài sản chung của gia đình bà T do ông T đứng tên chủ hộ; đồng thời, bà M cho vay nóng với lãi suất từ 1.000 đồng đến 1.500 đồng/1.000.000.đồng/ngày, có dấu hiệu của hành vi cho vay nặng lãi. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, đồng thời chuyển hồ sơ cho Cơ quan điều tra để điều tra, xử lý đối với bà M về hành vi cho vay nặng lãi.

Bị đơn bà Đỗ Thị H đồng ý trả số tiền là 505.000.000 đồng mà vợ chồng bà M đã khởi kiện.

Đối với ông Đỗ Đăng T trình bày ý kiến cho rằng: Việc Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa quyền sử dụng đất của gia đình ông là không đúng và đề nghị Hội đồng xét xử hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Bởi vì đây là tài sản chung của gia đình ông, không phải là tài sản của riêng của bà T hay bà H, hơn nữa gia đình ông đã chuyển nhượng một phần đất trong diện tích đất của gia đình cho một số người khác. Do đó quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của gia đình ông và những người đã nhận chuyển nhượng đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến xác định: Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; về nội dung: Đối với khoản vay của bà Đỗ Thị T: Bà T thừa nhận có ký giấy vay tiền hộ cho ông Q nhưng không trực tiếp nhận tiền, tuy nhiên không cung cấp được chứng cứ chứng minh, bà T cho rằng nghĩa vụ trả nợ đã được chuyển giao cho ông Q, nhưng đây chỉ là ý kiến của ông Q và số tiền vay và số tiền ông Q nhận nợ có sự mâu thuẫn nhau, đồng thời số tiền này vay của vợ chồng bà M và ông D nhưng việc chuyển nợ không thể hiện sự đồng ý của ông D, nên thực tế chưa có việc chuyển nghĩa vụ; đối với khoản vay của bà Đỗ Thị H: Tại phiên tòa phúc thẩm bà H đã chấp nhận, đồng ý trả cho vợ chồng bà M số tiền là 505.000.000 đồng. Do đó bản án sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà H phải trả cho vợ chồng ông D, bà M số tiền 505.000.000 đồng và buộc bà T phải trả số tiền 540.000.000 đồng là có căn cứ, nên kháng cáo của bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị H và ông Đỗ Đăng T, là không có cơ sở chấp nhận.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị H và ông Đỗ Đăng T; giữ nguyên bản án sơ thẩm số 17/2021/DS-ST ngày 12/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đối với nguyên đơn ông Phan Trí D, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của anh Đặng Bảo Q là ông Đặng Văn M, vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người trên, là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Đối với kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Đăng T, xét thấy:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Đỗ Thị T thừa nhận bà có ký giấy vay tiền của bà Nguyễn Thị M và ông Phan Trí D hai lần, cụ thể: “Giấy mượn tiền” ngày 05/6/2018, số tiền vay 170.000.000 đồng và “Giấy mượn tiền” ngày 20/7/2018, số tiền vay 370.000.000 đồng, tổng cộng bà T vay số tiền là 540.000.000 đồng. Bà Đỗ Thị H thừa nhận có ký giấy vay tiền của bà Nguyễn Thị M và ông Phan Trí D hai lần, cụ thể: Ngày 20/7/2018, vay số tiền là 200.000.000 đồng, đã trả được 40.000.000 đồng vào ngày 01/8/2018; ngày 26/6/2019, vay 400.000.000 đồng, đã trả 55.000.000 đồng vào ngày 21/7/2019, nên tổng cộng bà H còn nợ số tiền 505.000.000 đồng, bà H đã đồng ý trả cho bà M và ông D số tiền là 505.000.000 đồng.

[2.2] Đối với Giấy nhận nợ ngày 29/6/2019 của anh Đặng Bảo Q, do bà Đỗ Thị T cung cấp, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại Giấy nhận nợ ngày 29/6/2019, anh Đặng Bảo Q có ghi: *“xin nhận trả thay cho bà Đỗ Thị T đã vay của bà Nguyễn Thị M với số như sau: 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Vậy nay tôi viết giấy này xin cam kết chịu trách nhiệm chính về việc trả nợ cho bà Nguyễn Thị M với số tiền trên. Số tiền trên không liên quan gì đến bà Đỗ Thị T nữa”*. Bà Nguyễn Thị M có ký xác nhận vào phần người cho vay. Đến ngày 04/7/2019, thì anh Q chết.

Quá trình đối chất và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị M trình bày: Do có quan hệ quen biết và là hàng xóm với nhau nên bà mới tin tưởng và cho bà T và bà H vay tiền, còn đối với anh Q thì bà không quen biết nên không thể cho anh Q nhận trả nợ thay được; ngày 29/6/2019, anh Q có đến gặp bà để thỏa thuận về số nợ mà bà Đỗ Thị T đã vay, anh Q đã viết giấy nhận nợ, cam kết sẽ trả cho bà số tiền 1.000.000.000 đồng, nhưng đây chỉ là ý kiến của anh Q, sau khi xem giấy do anh Q viết thì bà có ký vào giấy và nói anh Q cầm về hỏi ý kiến bà T, nếu bà T đồng ý thì ký vào và phải đưa giấy cho bà giữ và bà sẽ đưa lại các giấy tờ vay mượn mà bà T đã ký vay, nhưng không thấy anh Q đưa lại. Còn bà Đỗ Thị T cho rằng: Số tiền 1.000.000.000 đồng trong giấy nhận nợ trên bao gồm số tiền 740.000.000 đồng và lãi suất mà bà và bà H đã vay của bà M, bà là người giữ giấy nhận nợ của anh Q.

Qua đó, thấy rằng trong Giấy nhận nợ ngày 29/6/2019 của anh Đặng Bảo Q chỉ nhận nợ cho khoản tiền vay của bà Đỗ Thị T, không đề cập đối với khoản vay của bà Đỗ Thị H. Ngoài ra, số tiền nhận nợ là 1.000.000.000 đồng không trùng khớp với số tiền vay của bà T là 540.000.000 đồng; cũng không khớp với số tiền nợ của cả bà T và bà H là 740.000.000 đồng và tiền lãi suất như bà T trình bày, vì giấy nhận nợ không đề cập đến tiền lãi suất. Sau khi có giấy nhận nợ, bà Đỗ Thị T giữ giấy mà

không giao lại cho bà Nguyễn Thị M để lấy lại các tờ giấy vay trước đó và cũng không có thỏa thuận gì hoặc thông báo với bà M về việc này.

Mặt khác, bà T và bà H vay tiền của vợ chồng bà M và ông D, nhưng trong Giấy nhận nợ trên không có chữ ký của ông D và ông D cũng không đồng ý với việc nhận nợ của anh Q. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án, các bên đều thừa nhận vợ chồng bà M không quen biết với anh Q, bà T và bà H quen biết với bà M nên bà M ông D mới cho bà T và bà H vay tiền.

Từ những phân tích và nhận định trên, có căn cứ xác định rằng việc thỏa thuận nhận nợ giữa anh Q và bà M chưa hoàn thành. Đồng thời, việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ là không phù hợp với quy định tại Điều 370 của Bộ luật dân sự. Do đó, việc bị đơn bà Đỗ Thị T cho rằng đã chuyển giao nghĩa vụ trả nợ của bà Nguyễn Thị M, ông Phan Trí D cho anh Đặng Bảo Q là không có cơ sở để chấp nhận.

Như vậy có đủ cơ sở xác định bà Đỗ Thị T và bà Đỗ Thị H có vay tiền của vợ chồng bà Nguyễn Thị M và ông Phan Trí D, nhưng không trả được tiền nợ vay là vi phạm nghĩa vụ trả nợ; tại phiên tòa phúc thẩm bà H đã đồng ý trả cho bà M, ông D số tiền còn nợ là 505.000.000 đồng. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Đỗ Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị M và ông Phan Trí D số tiền là 540.000.000 đồng và buộc bà Đỗ Thị H phải trả cho bà Nguyễn Thị M và ông Phan Trí D số tiền 505.000.000 đồng, là có căn cứ và phù hợp với pháp luật. Do đó kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị T và bà Đỗ Thị H là không có căn cứ để chấp nhận, mà cần giữ nguyên nội dung bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

[2.3] Đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 15/2020/QĐ-BPKCTT, ngày 11/11/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M có yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ là bà Đỗ Thị T và bà Đỗ Thị H; Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột chỉ phong tỏa tài sản của bà T và bà H là quyền sử dụng đất có diện tích 500m² trong tổng diện tích đất 1892,5m² cấp cho hộ ông Đỗ Đăng T; Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có hiệu lực thi hành ngay, quá trình giải quyết vụ án, ông Đỗ Đăng T đã có khiếu nại và đã được giải quyết; đồng thời không có căn cứ để hủy bỏ quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều 138 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, kháng cáo của ông Đỗ Đăng T và ý kiến của bị đơn yêu cầu hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, là không có cơ sở chấp nhận.

Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 15/2020/QĐ-BPKCTT, ngày 11/11/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, đã có hiệu lực pháp luật và việc giải quyết yêu cầu hủy bỏ quyết định này được thực hiện theo quy định tại Điều 138 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Trong vụ án này, nguyên đơn tên là **Phan Trí D** nhưng phần quyết định của bản án sơ thẩm đã có nhầm lẫn, sai sót nên ghi là **Trần** Trí Dũng, tuy nhiên sai sót này không ảnh hưởng đến nội dung vụ án nên cấp phúc thẩm cần sửa lại cho đúng và Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo là bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị H và ông Đỗ Đăng T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Đăng T; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2021/DS-ST ngày 12/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 370; Điều 463; Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 và Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M và ông Phan Trí D.

- Buộc bà Đỗ Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị M và ông Phan Trí D số tiền 540.000.000 đồng (năm trăm bốn mươi triệu đồng).

- Buộc bà Đỗ Thị H phải trả cho bà Nguyễn Thị M và ông Phan Trí D số tiền 505.000.000 đồng (năm trăm lẻ năm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ yêu cầu giải quyết đối với số tiền 45.000.000 đồng (bốn mươi lăm triệu đồng), do tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bà Đỗ Thị H.

3. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 15/2020/QĐ-BPKCTT, ngày 11/11/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã có hiệu lực pháp luật và việc giải quyết yêu cầu hủy bỏ quyết định này được thực hiện theo quy định tại Điều 138 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đỗ Thị T phải chịu 25.600.000 đồng (hai mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm; bà Đỗ Thị H phải chịu 24.200.000 đồng (hai mươi tư triệu hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 16.800.000 đồng (mười sáu triệu tám

trăm nghìn đồng), tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0013268 ngày 03/11/2020 và số tiền 8.750.000 đồng (tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0013336 ngày 12/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị H và ông Đỗ Đăng T, mỗi người phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 900.000 đồng (chín trăm nghìn đồng) mà ông Đỗ Đăng T đã nộp và đã nộp thay bà Đỗ Thị T và bà Đỗ Thị H tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 60AA/2021/0003791, 60AA/2021/0003792, 60AA/2021/0003793 ngày 06/4/2021.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- VKSND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Công Bình